Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8535.21.90

Mã HS	8535.21.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V / - Bộ ngắt mạch tự động: / - - Có điện áp dưới 72,5 kV: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:10:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85352190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15751
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15751
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15751
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15086
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15018
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15018
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15018
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15018
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15018
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15018
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15072
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15072
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15072
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15072

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15072
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15072
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15073
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15073
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15073
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15073
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15073
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15073
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15076
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15024
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15032
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15032
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15032
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15032
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15032
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15032
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15072
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15072
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15072
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15072
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15072
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15072
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15127
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15127
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15127
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15127
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15127
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15106
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15106
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15106
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15106
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15106
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15106
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15104
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15104
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15104
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15104
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15104
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15104
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15110
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15110
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15110
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15110
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15110
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15110
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15109
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15109
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15109
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15109
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15109
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15102
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15102
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15102
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15102
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15102
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15102
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15102
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15097
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15097
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15097
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15097
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15097
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15097
RCEP B	2022	2022	0	B!D15097
RCEP B	2023	2023	0	B!E15097
RCEP B	2024	2024	0	B!F15097
RCEP B	2025	2025	0	B!G15097
RCEP B	2026	2026	0	B!H15097
RCEP B	2027	2027	0	B!I15097
RCEP C	2022	2022	0	C!D15097
RCEP C	2023	2023	0	C!E15097
RCEP C	2024	2024	0	C!F15097
RCEP C	2025	2025	0	C!G15097
RCEP C	2026	2026	0	C!H15097
RCEP C	2027	2027	0	C!I15097
RCEP D	2022	2022	0	D!D15096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15096
RCEP D	2024	2024	0	D!F15096
RCEP D	2025	2025	0	D!G15096
RCEP D	2026	2026	0	D!H15096
RCEP D	2027	2027	0	D!I15096
RCEP E	2022	2022	0	E!D15100
RCEP E	2023	2023	0	E!E15100
RCEP E	2024	2024	0	E!F15100
RCEP E	2025	2025	0	E!G15100
RCEP E	2026	2026	0	E!H15100
RCEP E	2027	2027	0	E!I15100
RCEP F	2022	2022	0	F!D15097
RCEP F	2023	2023	0	F!E15097
RCEP F	2024	2024	0	F!F15097
RCEP F	2025	2025	0	F!G15097
RCEP F	2026	2026	0	F!H15097
RCEP F	2027	2027	0	F!I15097
VIFTA	2024	2024	2	VI!F14065
VIFTA	2025	2025	1	VI!G14065
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14065
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14065

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8535.21 có 3 dòng thuế; dòng 8535.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8535.21.10 Loại hộp đúc; 8535.21.20 Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8535.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8535.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15751), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.